

Biểu số: 0608.N.LĐVL

*Kèm theo Thông tư số
18/2025/TT-BNV ngày 08
tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ*

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 02 năm sau

**SỐ NGƯỜI LAO ĐỘNG
VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC
Ở NƯỚC NGOÀI THEO
HỢP ĐỒNG**

Năm:.....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Quản lý lao động ngoài nước

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>	02		
- Phổ thông (không qua đào tạo nghề)	021		
- Qua đào tạo nghề	022		
- Cao đẳng, đại học trở lên	023		
<i>Chia theo khu vực thị trường</i>	03		
- Châu Âu	031		
- Châu Á	032		
<i>Trong đó:</i>			
+ Đài Loan			
+ Nhật Bản			
+ Hàn Quốc			
- Châu Phi	033		
- Châu Mỹ	034		
- Châu Úc	035		
<i>Chia theo ngành nghề</i>	04		
- Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy sản	041		
- Sản xuất, chế tạo	042		
- Xây dựng	043		
- Dịch vụ			

- Các ngành khác	044		
Chia theo nhóm tuổi	06		
- Từ 30 trở xuống	061		
- Từ 31 đến 40	062		
- Từ 41 đến 50	063		
- Từ 51 đến 60	064		
- Trên 60 tuổi	065		

Biểu số: 0608.N.LĐVL. Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng là những người thỏa mãn khái niệm nêu trên trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

Cột 2 là số lao động nữ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.